TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2019/HSPT
Ngày: 12/3/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng;

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Thái Lan và Đặng Thị Thu Hằng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Quang Hiển - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 103/2018/TLPT-HS ngày 27 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Võ Thị Hồng T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 25/2018/HS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Bị cáo có kháng cáo: **Võ Thị Hồng T,** sinh năm 1982; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn Phú C, xã An T, huyện Tuy A, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán ngân sách Ủy ban nhân dân xã A, huyện Tuy A; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; nguyên đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Phụng L, sinh năm 1960 và bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1961; có chồng Đào Văn K, sinh năm 1983 và 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; tại ngoại; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 03/08/2004, Võ Thị Hồng T được bổ nhiệm làm kế toán Ngân sách Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, huyện Tuy A, tỉnh Phú Yên; có chức năng, nhiệm vụ thực hiện công tác dự toán thu - chi ngân sách xã, quản lý và sử dụng tài sản của xã,

báo cáo tài chính và thanh quyết toán các nguồn ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

Để chiếm đoạt 156.560.000 đồng của Nhà nước, T đã dùng thủ đoạn, lợi dụng mối quan hệ quen biết trong việc mua bán văn phòng phẩm với hai đơn vị: Cửa hàng văn phòng Vũ Anh T, địa chỉ: 139 Nguyễn H, phường 5, thành phố Tuy H, tỉnh Phú Yên do ông Lê Hữu D làm chủ và Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị công nghệ Phát Đ (Công ty Phát Đ), địa chỉ: 133 Điện Biên P, thành phố Tuy H, tỉnh Phú Yên, do bà Phan Thị Thúy H làm Giám đốc. T liên hệ với hai đơn vị này làm thủ tục chuyển tiền trước lấy hàng sau, nhưng không lấy hàng mà nhận lại tiền hoặc mua hóa đơn khống mục đích về thanh quyết toán cho đơn vị. Hai đơn vị này tưởng thật nên cho T chuyển tiền và xuất một số hóa đơn khống. T thông qua Kho bạc Nhà nước huyện Tuy A lập 12 chứng từ rút ngân sách năm 2015 và năm 2016 giả chữ ký của ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch UBND xã A, chuyển khống cho hai đơn vị này với tổng số tiền 156.560.000 đồng. Sau đó, T liên hệ hai đơn vị này nhận lại số tiền là 132.064.000 đồng chiếm đoạt cá nhân, còn lại 24.496.000 đồng hai đơn vị giữ lại để nộp thuế giá trị gia tăng 10% và thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cho Nhà nước theo hóa đơn xuất hàng, cụ thể:

Năm 2015, T chuyển khống số tiền 117.860.000 đồng, trong đó chuyển cho đơn vị văn phòng Vũ Anh T 45.960.000 đồng, chuyển cho Công ty Phát Đ 71.900.000 đồng; T nhận lại 98.889.000 đồng, gồm cửa hàng văn phòng Vũ Anh T 44.964.000 đồng, Công ty Phát Đ 53.925.000 đồng. Số tiền hai đơn vị nhận 18.971.000 đồng, gồm cửa hàng văn phòng Vũ Anh T 996.000 đồng, Công ty Phát Đ 17.975.000 đồng, cụ thể 08 khoản:

1. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 02/02/2015 làm thủ tục chuyển khoản 9.960.000 đồng cho Lê Hữu D - Chủ cửa hàng văn phòng Vũ Anh T với nội dung thanh toán tiền bảo trì máy tính và máy photo năm 2014 (theo giấy rút dự toán ngân sách số 14). Sau đó, T liên hệ cửa hàng nhận lại là 8.964.000 đồng, cửa hàng văn phòng Vũ Anh T do xuất hóa đơn nên giữ lại 10% thuế giá trị gia tăng số tiền 996.000 đồng;

2. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 12/06/2015 làm thủ tục chuyển khoản 6.000.000 đồng cho Lê Hữu D - Chủ cửa hàng văn phòng Vũ Anh T với nội dung thanh toán tiền mua văn phòng phẩm, CPU phòng Đoàn Thanh niên, thiết bị máy photo, mua mực máy photo (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 88). Do không mua hàng nên cửa hàng không xuất hóa đơn và trả lại cho T nhận đủ số tiền 6.000.000 đồng.

3. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 13/06/2015 làm thủ tục chuyển khoản 30.000.000 đồng cho Lê Hữu D - Chủ cửa hàng văn phòng Vũ Anh T với nội dung thanh toán tiền mua văn phòng phẩm ngành Đảng ủy, Đoàn Thanh niêm Hội Phụ nữ, hội Cựu chiến binh, ngành mặt trận, ngành Ủy ban, ngành quân sự, ngành Công an của UBND xã A (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 54). Do không mua hàng nên cửa hàng không xuất hóa đơn và trả lại cho T nhận đủ số tiền 30.000.000 đồng.

4. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 13/02/2015 làm thủ tục chuyển khoản 47.600.000 đồng cho Công ty Phát Đ với nội dung thanh toán tiền mua ghế nhựa, bàn làm việc, tủ nhôm đựng hồ sơ (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 53). Sau đó, T liên hệ Công ty nhận lại 35.700.000 đồng, 25% trích lại cho Công ty Phát Đ là 11.900.000 đồng.

5. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 09/04/2015 làm thủ tục chuyển khoản 3.350.000 đồng cho Công ty Phát Đ với nội dung thanh toán tiền mua máy in Canon (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 58). Sau đó, T liên hệ Công ty nhận lại 2.512.500 đồng, 25% trích lại cho Công ty Phát Đ là 837.500 đồng.

6. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 16/07/2015 làm thủ tục chuyển khoản 13.000.000 đồng cho Công ty Phát Đ với nội dung thanh toán tiền mua tivi để Hội trường UBND, mua quạt cho ngành Công an, mua văn phòng phẩm cho ngành Đảng ủy Đại hội Đảng bộ (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRCK71). Sau đó, T liên hệ Công ty nhận lại 9.750.000 đồng, 25% trích lại cho Công ty Phát Đ là 3.250.000 đồng.

7. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 27/07/2015 làm thủ tục chuyển khoản 2.500.000 đồng cho Công ty Phát Đ với nội dung thanh toán tiền mua mực máy in (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 143). Sau đó, T liên hệ Công ty nhận lại 1.912.500 đồng, 25% trích lại cho Công ty Phát Đ là 637.500 đồng.

8. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 03/11/2015 làm thủ tục chuyển khoản 5.400.000 đồng cho Công ty Phát Đ với nội dung thanh toán tiền mua thiết bị văn phòng phẩm (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 164). Sau đó, T liên hệ Công ty nhận lại 4.050.000 đồng, 25% trích lại cho Công ty Phát Đ là 1.350.000 đồng.

Năm 2016, T chuyển khống số tiền 38.700.000 đồng, trong đó chuyển cho đơn vị văn phòng Vũ Anh T 16.600.000 đồng, chuyển cho Công ty Phát Đ 22.100.000 đồng. Phần T nhận lại 33.175.000 đồng, gồm nhận lại từ cửa hàng văn phòng Vũ Anh T 16.600.000 đồng, Công ty Phát Đ 16.575.000 đồng; còn lại số tiền Công ty Phát Đ nhận 5.525.000 đồng, cụ thể 04 khoản:

1. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 13/01/2016 làm thủ tục chuyển khoản 9.400.000 đồng cho Công ty Phát Đ với nội dung thanh toán tiền mua 02 tủ nhôm của Trung tâm học tập cộng đồng (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 510). Sau đó, T liên hệ Công ty nhận lại 7.050.000 đồng, 25% trích lại cho Công ty Phát Đ là 2.350.000 đồng.

2. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 02/02/2016 làm thủ tục chuyển khoản 12.700.000 đồng cho Công ty Phát Đ với nội dung thanh toán tiền mua máy in, mua bộ máy vi tính của Trung tâm học tập cộng đồng (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 46). Sau đó, T liên hệ Công ty nhận lại 9.525.000 đồng, 25% trích lại cho Công ty Phát Đ là 3.175.000 đồng.

3. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 02/02/2016 làm thủ tục chuyển khoản 8.500.000 đồng cho Lê Hữu D - Chủ cửa hàng văn phòng Vũ Anh T với nội dung thanh toán tiền mua máy in, tiền thay thế thiết bị máy photo (theo giấy

rút dự toán ngân sách số PRT 43). Do không mua hàng nên cửa hàng không xuất hóa đơn và T liên hệ nhận đủ số tiền 8.500.000 đồng.

4. Lập chứng từ giả chữ ký chủ tài khoản, ngày 25/05/2016 làm thủ tục chuyển khoản 8.100.000 đồng cho Lê Hữu D - Chủ cửa hàng văn phòng Vũ Anh T với nội dung thanh toán tiền mua văn phòng phẩm ngành Đảng ủy, ngành Hội đồng nhân dân, Quân sự, Công an của UBND xã A, mua mực máy photo, thay thiết bị máy tính (theo giấy rút dự toán ngân sách số PRT 102). Do không mua hàng nên cửa hàng không xuất hóa dơn và T liên hệ nhận đủ số tiền 8.100.000 đồng.

Đến tháng 05/2016 ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch UBND xã A kiểm tra phát hiện báo cáo cơ quan chức năng để điều tra xử lý. Sau đó, T đã giao nộp đủ số tiền 156.560.000 đồng chiếm đoạt.

Vật chứng vụ án: 12 chứng từ chuyển khoản với tổng số tiền 156.560.000 đồng (lưu hồ sơ vụ án).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2018/HSST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An, đã tuyên Võ Thị Hồng T phạm tội "Tham ô tài sản". Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999. Phạt Võ Thị Hồng T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm các chức vụ có liên quan đến công tác quản lý tài chính trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/11/2018, bị cáo Võ Thị Hồng T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo Võ Thị Hồng T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo – Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của đại diện nguyên đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và các tài liệu là chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Võ Thị Hồng T là Kế toán ngân sách của Ủy ban nhân dân xã A, huyện Tuy A, tỉnh Phú Yên; có nhiệm vụ thực hiện công tác dự toán thu - chi ngân sách xã, quản lý và sử dụng tài sản của xã, báo cáo tài chính và thanh quyết toán các nguồn ngân sách xã theo quy định của pháp

luật. Từ ngày 02/02/2015 đến ngày 25/05/2016, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao; T đã lập khống 12 chứng từ giả chữ ký của ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A chiếm đoạt 156.560.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Nên cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử bị cáo về tội "Tham ô tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng tội.

[2] Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong việc quản lý tài sản công, làm mất niềm tin của quần chúng nhân dân đối với cơ quan Nhà nước, nên cần xử lý nghiêm. Khi lượng hình, án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng và áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 để lượng hình là đã có cân nhắc trong quyết định hình phạt; đồng thời không cho bị cáo hưởng án treo là đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm tại địa phương. Do đó, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo là không có cơ sở nên không chấp nhận, mà chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên - giữ nguyên bản án sơ thẩm để có đủ thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo.

[3] Bị cáo Võ Thị Hồng T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo hoặc kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Võ Thị Hồng T phạm tội "Tham ô tài sản";

Căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Thị Hồng T - Giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Phạt: Bị cáo Võ Thị Hồng T - 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Cấm bị cáo Võ Thị Hồng T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý tài chính trong các Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Võ Thị Hồng T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (2);
- PV27 (1); PC 14 (1);
- Sở tư pháp (1);
- Bị cáo;
- Ngươi tham gia tố tụng;
- Lưu AV, HS

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Võ Nguyên Tùng